

**TỔNG CÔNG TY
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 49

030
C
KI
AFC
1-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (SAMCO) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 07 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 08 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 07 tháng 07 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 09 ngày 16 tháng 09 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 31/12/2023 là 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành (tên cũ Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành)
 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch Vụ Ô Tô
 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc (tên cũ Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc)
 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Đầu tư Xây Dựng Đô Thành (tên cũ Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Xí nghiệp Đầu tư Xây Dựng Đô Thành)
 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại Hà Nội (Samco Hà Nội)
 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên - Nhà máy ô tô thương mại Samco.
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty:
- Sản xuất, đóng mới, lắp ráp các phương tiện vận tải ô tô, phụ tùng ô tô các loại và các sản phẩm công nghiệp khác;
 - Sản xuất và kinh doanh các thiết bị cơ khí, cơ khí chính xác, các thiết bị cơ khí phục vụ vệ sinh môi trường, thiết bị cơ khí – điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông và trang trí nội thất;
 - Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy, sửa chữa dàn khoan và các công trình trên sông, trên biển;
 - Kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp hàng hải và dầu khí;
 - Cải tạo, sửa chữa ô tô, sửa chữa các phương tiện đường bộ và cung cấp dịch vụ bảo hành ô tô;
 - Đại lý, ký gửi hàng hóa, mua bán xe ô tô các loại, máy móc phụ tùng, các loại động cơ nổ, hàng trang trí nội thất, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị nông nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu nhớt, khí hóa lỏng;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư phụ tùng, vật liệu xây dựng chuyên ngành giao thông công chánh;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghiệp, máy móc, phụ tùng cho ngành giao thông công chánh, xăng, dầu, nhớt, gas, mỡ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, thiết bị trạm xăng dầu, phương tiện giao thông vận tải. Thiết bị chế tạo và thiết kế đóng mới các loại phương tiện giao thông đường bộ;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp, thiết bị, phương tiện giao thông đường bộ;
- Đào tạo, giáo dục định hướng và đưa người lao động, chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Khai thác, kinh doanh vận chuyển hành khách liên tỉnh, hành khách công cộng thành phố (xe buýt), hành khách du lịch, du lịch lữ hành trong nước, quốc tế bằng đường bộ, đường thủy theo luồng tuyến cố định và theo hợp đồng kinh tế;
- Khai thác, kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển trong nước và ngoài nước;
- Khai thác, kinh doanh bến xe khách, bến xe tải, bến tàu sông, cảng sông, bến thủy nội địa, cảng biển, tổ chức xếp dỡ, bảo quản giao nhận hàng hóa, trung chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, đường thủy, trung chuyển hàng hóa bằng container;
- Dịch vụ, đại lý: vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hóa cho tàu trong và ngoài nước;
- Tổng thầu xây dựng và tư vấn xây dựng các công trình cầu, đường bộ, bến, bãi đậu xe, cảng sông, cảng biển, bờ kè. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước, thoát nước, thủy lợi, công viên cây xanh, đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, công trình điện trung – hạ thế. San lấp mặt bằng. Nạo vét kênh, rạch;
- Thiết kế cải tạo và thiết kế đóng mới các phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh và cho thuê kho, bến bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng làm việc;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Trong năm, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Ban kiểm soát viên trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phạm Quốc Huy	Việt Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm Thành viên HĐQT không chuyên trách theo Quyết định số 58/QĐ-UBND-TC ngày 10/9/2024.
Ông Kiều Nam Thành	Việt Nam	Thành viên	
Ông Trần Quốc Toàn	Việt Nam	Thành viên	Nghỉ hưu theo Quyết định 1272/QĐ-UBND-TC ngày 16/4/2024
Bà Trần Thị Ngọc Phương	Việt Nam	Thành viên	
Ông Vũ Huy Hoàng	Việt Nam	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ	
Ông Kiều Nam Thành	Việt Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc theo Quyết định số 58/QĐ-UBND-TC ngày 10/9/2024
Ông Trần Quốc Toàn	Việt Nam	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu theo Quyết định 1272/QĐ-UBND-TC ngày 16/4/2024
Bà Tăng Thị Thu Lý	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Trọng Tiến	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày 24/1/2025
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tám	Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	Quyết định giải quyết thôi việc theo nguyện vọng của các bộ Tổng Công ty tại Quyết định số 324/QĐ-SC ngày 04/10/2024

Ban Kiểm soát

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà Võ Ngọc Thủy	Việt Nam	Kiểm soát viên chuyên trách, Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ	Việt Nam	Kiểm soát viên chuyên trách, Thành viên ban kiểm soát

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là: Ông Kiều Nam Thành theo Quyết định số 58/QĐ-UBND-TC ngày 10/9/2024.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh hợp nhất đính kèm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



KIỀU NAM THÀNH

Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Số: 163/2025/BCKTHN-HCM.00147

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 49 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 các công ty con vẫn chưa có quyết định phê duyệt quỹ lương thực hiện. Do đó, quỹ lương được trích trong năm 2024 là quỹ lương tạm tính. Nếu quỹ lương được duyệt thay đổi so với quỹ lương tạm tính sẽ làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn dẫn đến lợi nhuận trong năm 2024 sẽ thay đổi theo một khoản tương ứng.

Đến ngày lập báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được báo cáo kiểm toán hợp nhất của công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn (“VTB”) nên số liệu được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn là Báo cáo tài chính do VTB tự lập. Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi khi kết quả kiểm toán VTB có thay đổi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 2111-2024-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

HÀ QUẾ NGÀ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 2801-2024-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.303.705.794.034	2.546.536.480.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	781.773.569.347	603.721.539.078
1. Tiền	111		608.480.657.527	484.417.948.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.292.911.820	119.303.590.629
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		458.443.237.343	469.077.200.194
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.13.1	458.443.237.343	469.077.200.194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		614.928.561.828	896.103.953.642
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	475.600.708.774	492.993.989.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	17.565.512.012	20.790.039.777
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	366.286.634	366.286.634
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	252.817.773.966	507.678.436.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(134.425.229.948)	(128.728.309.330)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.003.510.390	3.003.510.390
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	428.494.379.260	552.983.300.832
1. Hàng tồn kho	141		497.000.040.484	617.372.260.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.505.661.224)	(64.388.959.287)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.066.046.256	24.650.486.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	9.145.982.133	9.014.330.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.455.320.881	4.571.950.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	8.464.743.242	11.064.205.119
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.669.410.296.665	4.044.122.107.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.247.985.140	49.573.890.140
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	52.222.525.223	51.548.430.223
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(1.974.540.083)	(1.974.540.083)
II. Tài sản cố định	220		1.186.753.704.529	1.320.187.566.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.108.760.123.559	1.237.532.028.819
- Nguyên giá	222		3.311.997.667.658	3.299.772.997.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.203.237.544.099)	(2.062.240.968.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		26.670.039.340	32.035.780.060
- Nguyên giá	225		32.194.444.440	32.194.444.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.524.405.100)	(158.664.380)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	51.323.541.630	50.619.757.527
- Nguyên giá	228		93.962.212.809	89.686.570.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.638.671.179)	(39.066.813.282)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	3.857.441.505	4.174.853.481
- Nguyên giá	231		37.488.593.253	37.488.593.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(33.631.151.748)	(33.313.739.772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		488.703.331.801	490.610.814.252
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	488.703.331.801	490.610.814.252
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.729.804.343.365	1.974.690.928.139
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13.2	1.650.521.953.740	1.885.757.743.655
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13.2	161.700.000.000	161.700.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(82.417.610.375)	(72.766.815.516)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		210.043.490.325	204.884.055.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	198.506.216.730	191.803.383.206
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.833.801.913	2.926.621.890
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		8.703.471.682	10.154.050.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.973.116.090.699	6.590.658.588.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.142.214.444.485	2.899.285.537.903
I. Nợ ngắn hạn	310		2.357.141.282.716	2.024.307.265.223
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.14	126.603.769.834	179.870.232.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	52.588.397.898	35.776.391.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	165.076.707.071	248.921.226.924
4. Phải trả người lao động	314		111.902.998.148	126.720.127.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17.1	5.187.170.584	9.561.680.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18.1	955.362.707	805.547.599
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19.1	282.333.942.003	285.889.575.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20.1	1.487.222.021.878	977.771.682.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		125.270.912.593	158.990.800.463
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		785.073.161.769	874.978.272.680
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.17.2	10.695.614.923	10.695.614.923
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18.2	72.000.626.191	112.651.959.471
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19.2	391.452.304.916	392.531.930.873
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20.2	288.974.536.653	333.273.028.313
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.950.079.086	25.825.739.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.830.901.646.214	3.691.373.050.355
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.830.901.646.214	3.691.373.050.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.21	1.796.569.000.000	1.796.569.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		613.481.550	613.481.550
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		106.490.503.003	106.490.503.003
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.21	125.953.146.995	837.032.078.519
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.21	458.749.981.313	657.863.369.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		411.177.903.653	692.982.113.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.572.077.660	(35.118.743.905)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		342.525.533.353	292.804.617.487
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.973.116.090.699	6.590.658.588.258



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
Người lập biểu



HUỲNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng



KIỀU NAM THÀNH
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.033.209.162.388	4.077.612.396.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		88.636.364	5.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	4.033.120.526.024	4.077.607.396.291
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.523.301.711.408	3.602.913.841.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		509.818.814.616	474.693.554.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	39.925.474.895	44.463.943.497
7. Chi phí tài chính	22	6.4	94.065.199.059	54.231.184.059
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		84.194.286.454	53.998.374.919
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		118.572.916.199	(28.817.346.710)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	205.539.120.717	251.329.796.068
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	282.224.923.936	237.028.573.286
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		86.487.961.998	(52.249.401.939)
12. Thu nhập khác	31	6.7	118.190.829.383	158.504.912.359
13. Chi phí khác	32	6.8	25.330.725.251	4.958.921.311
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		92.860.104.132	153.545.991.048
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		179.348.066.130	101.296.589.109
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		64.986.529.924	66.291.182.952
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		92.819.977	(188.141.747)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		114.268.716.229	35.193.547.904
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.572.077.660	(35.118.743.905)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		66.696.638.569	70.312.291.809

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Người lập biểu

HUỲNH THỊ HẠNH

Kế toán trưởng

KIỀU NAM THÀNH

Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	179.348.066.130	101.296.589.109
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	165.202.364.006	170.648.983.287
- Các khoản dự phòng	03	19.464.417.414	90.827.015.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.406.562)	(54.372.731)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(150.113.234.602)	(36.205.951.279)
- Chi phí lãi vay	06	84.194.286.454	53.998.374.919
- Các khoản điều chỉnh khác	07	8.927.817.312	8.967.714.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	306.985.310.152	389.478.353.645
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	112.443.959.117	95.364.307.798
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	120.372.219.635	71.671.749.751
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(176.396.174.132)	(89.082.168.184)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(5.345.646.954)	(12.635.468.393)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(76.572.386.559)	(40.384.307.499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.695.029.798)	(64.080.118.218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	32.626.000	7.658.153.928
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(109.091.116.525)	(100.390.576.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	105.733.760.936	257.599.926.023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.532.805.054)	(109.257.555.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.569.465.945	3.300.690.561
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(572.105.810.851)	(544.061.525.690)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	585.293.449.794	496.402.137.223
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620.563.513.613	42.604.846.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	603.787.813.447	(111.011.407.540)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.985.880.653.164	1.938.960.126.733
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.520.728.805.483)	(1.921.284.361.472)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(996.693.068.841)	(52.065.027.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(531.541.221.160)	(34.389.262.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	177.980.353.223	112.199.256.394
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	603.721.539.078	491.467.491.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.677.046	54.791.424
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	781.773.569.347	603.721.539.078



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
Người lập biểu



HUỲNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng



KIỀU NAM THÀNH
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Thành lập

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 07 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 08 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 07 tháng 07 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 09 ngày 16 tháng 09 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và 31/12/2023 là 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1.6 Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé Số 09 Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	Cung cấp các dịch vụ bốc xếp, nâng, hạ container, phí ra cảng, cho thuê phương tiện thiết bị xe cầu, xe nâng, cho thuê kho bãi và giao nhận hàng hóa.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông Số 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn Số 163 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết Số 42, 42A, 42C Tôn Thất Thuyết, Phường 4, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bốc xếp hàng hóa, kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ sửa chữa tàu ghe, cung ứng hàng hóa ăn uống và nhà trọ, kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng cho ngành, đại lý giao nhận kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.	76,73%	76,73%	76,73%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn Số 720, QL 1A, KP 3B, Phường. Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.	Quản lý và thực hiện các dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Bến Xe Miền Tây. Số 395 Kinh Dương Vương, An Lạc, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.	Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn Số 09 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	Vận tải hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển và giao nhận, dịch vụ hậu cần	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (công ty con gián tiếp). Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, TP. Đà Nẵng	Vận tải hàng hóa đường bộ.	56,44%	56,44%	31,72%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh (công ty con gián tiếp). Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ kho bãi.	100,00%	100,00%	51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công ty liên doanh

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH VT TH Kumho Samco Buslines. 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	Vận chuyển hành khách, thuê xe hợp đồng, đưa rước nhân viên, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng.	51,00%	50,00%	51,00%
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn. 151A Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vận chuyển, cho thuê thiết bị và điều hành tour du lịch	50,00%	50,00%	50,00%

Danh sách các Công ty liên kết

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn. Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, P10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ xe buýt, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Đóng Tàu An Phú. Số 18 Đào Trí, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, sửa chữa giàn khoan và công trình trên biển.	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty CP Công Trình GT Quận 8. Số 124 Tùng Thiện Vương, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng cầu đường	48,47%	48,47%	48,47%
Công ty CP Hòa Phú. 14/4A Thân Nhân Trung, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Đầu tư kỹ thuật, dịch vụ tư vấn đầu tư, sản xuất nước tinh khiết	40,00%	40,00%	40,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Ô tô An Thái. 268 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.	Sửa chữa bảo hành xe ô tô, xe cơ giới (không gia công cơ khí tại trụ sở), mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh xe ô tô hạng sang – phụ tùng – phụ kiện - sửa chữa và bảo dưỡng ô tô các loại.	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho. 26 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, TP. Hồ Chí Minh.	Chuyên bán các loại xe ô tô Toyota mới, dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô.	37,67%	37,67%	37,67%
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn Số 33 Lê Quốc Hưng, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước, Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	36,60%	36,60%	36,60%
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây. Số 54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh.	31,26%	31,26%	31,26%
Công ty TNHH Mercedes Benz VN Số 693 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.	Sản xuất xe có động cơ.	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2. Số 51/13, Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	Vận tải hàng hóa đường bộ.	29,93%	29,93%	29,93%
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam (*) Số 695 Quang Trung, P8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp và phân phối các sản phẩm xe thương mại nhãn hiệu Isuzu	20,00%	20,00%	20,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hoá đường bộ, đường biển.	45,15%	45,15%	45,15%
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (**) Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Vận tải đường thủy	51,00%	50,00%	26,01%

(*) Là các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 do các công ty này thay đổi năm tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024.

(**) Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là công ty liên kết của Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn (công ty con). Lý do không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý, giải thể.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2024/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Phần vốn góp của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Trường hợp Tổng Công ty giao dịch với các đơn vị liên doanh của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào đơn vị liên doanh được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 – 05 năm

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất phân bổ theo thời gian thuê trong hợp đồng là 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tổng Công ty đang tạm ghi nhận tiền lương căn cứ theo Thông báo của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của Tổng Công ty và Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Khi nhận được Thông báo của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2024, Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 (nếu có)

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Các khoản vay và chi phí đi vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16

"Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4.15 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ. Theo đó, lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

Chia lãi cho các bên liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4.18 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong kỳ bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; Các khoản thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn dịch vụ sửa chữa bao gồm tiền nhân công và giá trị phụ tùng thay thế.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

4.22 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tổng Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Công Trình Giao thông Quận 8	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Hoà Phú	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Ô tô An Thái	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Toyota Samco	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Xe Khách và DV Miền Tây	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu	Việt Nam	Công ty liên kết
Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc	Việt Nam	Nhân sự chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền		
Tiền mặt	6.675.377.039	13.122.684.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	601.805.280.488	471.295.263.678
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	173.292.911.820	119.303.590.629
	781.773.569.347	603.721.539.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	68.231.879.531	80.587.740.271
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải Kumho Samco tại Hà Nội	120.218.055.551	125.888.333.331
Công ty TNHH ô tô Isuzu Việt Nam	1.237.959.785	1.163.489.922
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	61.096.478.302	64.813.934.762
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	-	259.200.000
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	8.764.290	8.764.290
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	3.839.400	3.310.560
Công ty Cổ Phần Cảng Phú Định	12.718.140	-
Công ty Cổ Phần Vận Tải Ô tô Số 2	28.026.000	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Gia Định	990.250.000	990.250.000
Công ty CP XD TM Phú Mỹ Lợi	-	777.073.961
Khách hàng khác	223.772.737.775	218.501.892.161
	475.600.708.774	492.993.989.258
5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước các khách hàng khác		
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	1.456.807.474	4.733.323.615
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	24.710.000	-
Các nhà cung cấp khác	16.083.994.538	16.056.716.162
	17.565.512.012	20.790.039.777
5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	366.286.634	366.286.634
	366.286.634	366.286.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Lợi nhuận, cổ tức được chia				
Công ty TNHH Ô tô Toyota Samco	12.469.374.290	-	78.432.439.731	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	-	-	-
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	1.458.025.171	-	266.669.257.021	-
Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu	32.549.449.460	-	32.724.385.544	-
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon		-	-	-
Công ty TNHH Mercedes – Benz Việt Nam	75.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	-	-	-	-
Phải thu khác – dịch vụ cung cấp				
Công ty Vận tải Sông Sài Gòn	123.605.791	(123.605.791)	123.605.791	(123.605.791)
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	-	-	44.259.271	-
Công ty Liên doanh Vận tải Thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Các đối tượng khác				
Lãi dự thu, lãi cho vay phải thu	2.088.128.933	-	1.874.031.047	-
Tạm ứng	4.964.366.187	(13.915.294)	6.509.814.052	(13.915.294)
Ký quỹ khác	5.953.633.938	-	4.618.550.000	-
Các khoản phải thu khác	112.362.135.449	(71.478.489.383)	110.833.039.709	(66.164.291.733)
	252.817.773.966	(77.465.065.215)	507.678.436.913	(72.150.867.565)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các đối tượng khác				
Nguyễn Thị Khương – ký quỹ	38.552.292.000	-	38.552.292.000	-
Công ty TNHH SX – TM Hồng Tiến Phát – ký quỹ	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh – ký quỹ	1.075.048.140	-	1.075.048.140	-
Ký quỹ	1.900.245.000	-	131.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.694.940.083	(1.974.540.083)	3.790.090.083	(1.974.540.083)
	52.222.525.223	(1.974.540.083)	51.548.430.223	(1.974.540.083)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Số 262- 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.6 Nợ xấu	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khó đòi	138.331.491.704	3.906.261.756	(134.425.229.948)	128.773.008.629	44.699.299	(128.728.309.330)
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
Công ty TNHH Vận tải Sông Sài Gòn	366.286.634	-	(366.286.634)	366.286.634	-	(366.286.634)
Công ty Vận tải Sông Sài Gòn	123.605.791	-	(123.605.791)	123.605.791	-	(123.605.791)
Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	619.490.295	-	(619.490.295)	619.490.295	-	(619.490.295)
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	8.764.290	-	(8.764.290)	8.764.290	-	(8.764.290)
Công ty CP Đóng tàu An Phú	3.003.510.390	-	(3.003.510.390)	3.003.510.390	-	(3.003.510.390)
<i>Các khách hàng khác</i>						
Công ty TNHH Quốc Đạt	5.128.185.922	-	(5.128.185.922)	5.128.185.922	-	(5.128.185.922)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phụng Hoàng	3.122.999.995	-	(3.122.999.995)	3.122.999.995	-	(3.122.999.995)
Các khách hàng khác	120.109.593.640	3.906.261.756	(116.203.331.884)	110.551.110.565	44.699.299	(110.506.411.266)
Phải thu dài hạn khó đòi	1.974.540.083	-	(1.974.540.083)	1.974.540.083	-	(1.974.540.083)
Các khách hàng khác	1.974.540.083	-	(1.974.540.083)	1.974.540.083	-	(1.974.540.083)
	140.306.031.787	3.906.261.756	(136.399.770.031)	130.747.548.712	44.699.299	(130.702.849.413)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.7 Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.576.290.911	-	433.418.179	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.751.363.103	-	189.018.112.026	-
Công cụ, dụng cụ	917.761.552	(720.899.669)	1.040.272.993	(695.367.806)
Chi phí sản xuất dở dang	85.079.322.844	(21.041.878.979)	93.171.478.862	(21.041.878.979)
Thành phẩm	243.407.011.190	(46.742.882.576)	246.203.096.972	(42.651.712.502)
Hàng hoá	85.268.290.884	-	87.505.881.087	-
	497.000.040.484	(68.505.661.224)	617.372.260.119	(64.388.959.287)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ	1.516.494.267	1.511.512.115
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.951.106.512	1.723.416.704
Chi phí thuê mặt bằng	25.000.000	25.000.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.323.548.870	2.866.016.853
Khác	3.329.832.484	2.888.385.159
	9.145.982.133	9.014.330.831

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu	41.572.257.276	41.572.257.276
Chi phí san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu	15.936.839.587	18.834.446.783
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng trả trước	68.504.290.827	89.466.679.442
Chi phí khác	72.492.829.040	41.929.999.705
	198.506.216.730	191.803.383.206

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng - tái định cư tại Phường Long Bình, Quận 9, TP.HCM và Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	370.607.348.393	370.493.588.393
Các công trình khác	118.095.983.408	120.117.225.859
	488.703.331.801	490.610.814.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	2.088.053.986.965	435.601.279.395	665.061.003.276	29.659.936.791	81.396.790.962	3.299.772.997.389
Tăng trong năm	2.317.937.652	1.811.911.404	7.811.939.919	950.498.151	1.094.604.822	13.986.891.948
ĐT XDCB h.thành	3.790.560.480	9.711.369.245	-	-	228.311.520	13.730.241.245
Tăng khác	281.911.343	482.822.023	-	-	-	764.733.366
Thanh lý, nhượng bán	(1.240.949.484)	(410.408.550)	(13.970.330.074)	(371.548.092)	(263.960.090)	(16.257.196.290)
Tại ngày 31/12/2024	2.093.203.446.956	447.196.973.517	658.902.613.121	30.238.886.850	82.455.747.214	3.311.997.667.658
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	1.091.348.537.339	354.391.271.551	512.362.396.778	25.420.299.733	78.718.463.169	2.062.240.968.570
Khấu hao trong năm	75.699.384.909	38.566.949.314	38.952.627.286	1.271.669.943	1.663.101.183	156.153.732.635
Thanh lý, nhượng bán	(1.240.949.484)	(410.408.550)	(12.929.960.135)	(371.548.092)	(204.290.845)	(15.157.157.106)
Tại ngày 31/12/2024	1.165.806.972.764	392.547.812.315	538.385.063.929	26.320.421.584	80.177.273.507	2.203.237.544.099
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	996.705.449.626	81.210.007.844	152.698.606.498	4.239.637.058	2.678.327.793	1.237.532.028.819
Tại ngày 31/12/2024	927.396.474.192	54.649.161.202	120.517.549.192	3.918.465.266	2.278.473.707	1.108.760.123.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Hệ thống quản lý chất lượng VND	Quyền sử dụng đất VND	Lợi thế thương mại VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	26.505.316.942	122.000.000	51.650.661.334	1.425.873.503	9.440.419.030	542.300.000	89.686.570.809
Tăng trong năm	1.364.392.000	-	-	-	-	98.000.000	1.462.392.000
Tăng từ XDCB	2.611.250.000	-	-	-	-	202.000.000	2.813.250.000
Tại ngày 31/12/2024	30.480.958.942	122.000.000	51.650.661.334	1.425.873.503	9.440.419.030	842.300.000	93.962.212.809
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	22.148.947.168	122.000.000	11.420.219.669	1.425.873.503	3.651.036.113	298.736.829	39.066.813.282
Khấu hao trong năm	2.389.575.742	-	875.117.736	-	209.787.084	97.377.335	3.571.857.897
Tại ngày 31/12/2024	24.538.522.910	122.000.000	12.295.337.405	1.425.873.503	3.860.823.197	396.114.164	42.638.671.179
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	4.356.369.774	-	40.230.441.665	-	5.789.382.917	243.563.171	50.619.757.527
Tại ngày 31/12/2024	5.942.436.032	-	39.355.323.929	-	5.579.595.833	446.185.836	51.323.541.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.12 Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà kho, bến bãi VND	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	10.525.737.911	8.992.704.000	17.970.151.342	37.488.593.253
Tại ngày 31/12/2024	10.525.737.911	8.992.704.000	17.970.151.342	37.488.593.253
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	9.630.429.448	5.713.158.982	17.970.151.342	33.313.739.772
Khấu hao trong năm	122.730.000	194.681.976	-	317.411.976
Tại ngày 31/12/2024	9.753.159.448	5.907.840.958	17.970.151.342	33.631.151.748
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	895.308.463	3.279.545.018	-	4.174.853.481
Tại ngày 31/12/2024	772.578.463	3.084.863.042	-	3.857.441.505

5.13 Các khoản đầu tư tài chính

5.13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	458.443.237.343	469.077.200.194
	458.443.237.343	469.077.200.194

5.13.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1)	1.650.521.953.740	1.885.757.743.655
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2)	161.700.000.000	161.700.000.000
	1.812.221.953.740	2.047.457.743.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Đóng Tàu An Phú	9.863.180.795	12.092.559.165
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines	96.772.435.892	89.044.886.899
Công ty TNHH Isuzu Việt Nam	247.003.630.757	256.920.491.877
Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam	683.356.258.677	958.689.642.666
Công ty TNHH DV Ô Tô Sài Gòn Toyota Tshusho	19.321.431.398	20.988.082.344
Công ty CP Hòa Phú	49.658.227.992	48.447.048.174
Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn	1.367.827.850	1.367.827.850
Công ty CP Vận Tải Ô Tô Số 2	19.312.105.281	19.619.060.893
Công ty LD Vận tải Thủy Sea Sài Gòn	18.983.934.769	18.983.934.769
Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco	148.583.656.510	148.550.416.592
Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn	20.064.141.935	19.267.886.785
Công ty CP Công Trình GT Quận 8	11.261.334	-
Công ty CP Tân Cảng - Phú Hữu	99.296.317.087	86.779.583.030
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	184.251.020.402	162.264.417.445
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	21.272.712.785	19.376.958.669
Công ty CP Ô tô An Thái	31.403.810.276	23.364.946.497
	1.650.521.953.740	1.885.757.743.655

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Phú Định với tỷ lệ góp vốn là 16,17%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.14 Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Các bên liên quan				
Công Ty CP Xe Khách Sài Gòn	-	-	99.499.292	99.499.292
Công Ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam	9.259.806.989	9.259.806.989	47.070.533.504	47.070.533.504
Công Ty CP Vận Tải Ô tô Số 2	-	-	5.988.754.546	5.988.754.546
Công Ty CP Hòa Phú	91.567.649	91.567.649	81.671.957	81.671.957
Công Ty TNHH KUMHO Samco Buslines	84.855.211	84.855.211	123.069.600	123.069.600
Công Ty TNHH dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho	3.327.480	3.327.480	5.975.820	5.975.820
Phải trả các nhà cung cấp khác				-
Công ty TNHH XD-TM Khải Thành	7.568.281.710	7.568.281.710	6.367.874.069	6.367.874.069
Các nhà cung cấp khác	109.595.930.795	109.595.930.795	120.132.853.886	120.132.853.886
	126.603.769.834	126.603.769.834	179.870.232.674	179.870.232.674

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các tổ chức khác		
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.920.000.000
Công ty Cổ Phần Long Hậu	-	2.788.363.636
Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Cần Thơ	3.867.900.000	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Quận Tân Bình	29.228.490.000	-
Các khách hàng khác	19.492.007.898	28.068.028.339
	52.588.397.898	35.776.391.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Khoản mục	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30.124.548.675	(16.754.273)	88.924.270.382	(98.949.370.035)	20.221.467.209	(138.772.460)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	7.714.354.801	(7.714.354.801)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	5.784.740.488	(5.784.740.488)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.878.948.231	(5.133.717.600)	64.986.529.924	(66.695.029.798)	14.633.533.755	(4.596.802.998)
Thuế thu nhập cá nhân	3.192.304.008	(3.594.131.371)	15.837.967.546	(16.528.551.413)	2.352.638.485	(3.445.049.715)
Thuế nhà thầu	406.842.709	-	12.000.000	(12.000.000)	406.842.709	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.076.039.172	(2.259.211.701)	80.818.199.458	(84.851.777.747)	29.006.977.077	(223.727.895)
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.290.354	-	517.369.395	(554.659.749)	-	-
Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách	163.096.562.575	-	191.703.837.338	(257.917.381.977)	96.883.017.936	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	108.691.200	(60.390.174)	735.150.393.694	(733.686.854.994)	1.572.229.900	(60.390.174)
	248.921.226.924	(11.064.205.119)	1.191.449.663.026	(1.272.694.721.002)	165.076.707.071	(8.464.743.242)

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		-
Công trình xây dựng	604.533.913	5.633.131.866
Trích trước chi phí lãi vay	1.931.547.786	1.284.812.792
Chi phí trích trước khác	2.651.088.885	2.643.735.380
	5.187.170.584	9.561.680.038
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.17.2 Chi phí phải trả dài hạn		
Tiền thuê đất	10.695.614.923	10.695.614.923
	10.695.614.923	10.695.614.923

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Bên liên quan - Dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng		
Công ty TNHH Ô tô Toyota Samco (*)	258.181.821	-
Các đối tượng khác		
Doanh thu chưa thực hiện khác	697.180.886	805.547.599
	955.362.707	805.547.599
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Bên liên quan - Dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng		
Công ty TNHH Ô tô Toyota Samco (**)	71.649.424.037	76.924.228.265
Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho (***)	-	35.025.326.897
Các đối tượng khác	351.202.154	702.404.309
	72.000.626.191	112.651.959.471

(*) Khoản cho thuê toàn bộ văn phòng, nhà trưng bày (showroom) và nhà xưởng theo hợp đồng số 55/HĐ-SC-TSMC ngày 31/10/2013, thời hạn thuê là 25 năm, từ ngày 01/08/2013 - 01/08/2038. Thanh toán tiền hàng năm.

(**) Khoản cho thuê toàn bộ văn phòng, nhà trưng bày (showroom) và nhà xưởng theo hợp đồng số 56/HĐ-SC-TSMC ngày 31/10/2013, thời hạn thuê là 25 năm, từ ngày 31/10/2013 - 01/08/2038.

(***) Công ty đã trả lại mặt bằng tại đại chỉ 1135 QL1A, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân theo thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 28122023/TTTT-SC-TTSAMCO ngày 28/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác		
Bên liên quan		
Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho (i)		-
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn - Nhận ký quỹ, ký cược	221.577.000	221.577.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines - ký quỹ ký cược	709.729.400	406.234.400
Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu	-	97.977.600
Các đối tượng khác		
Cổ tức phải trả	3.604.048.075	23.275.626.252
Nhận ký quỹ ngắn hạn	13.242.961.468	12.532.988.305
Lãi vay phải trả	129.876.720	-
Phải trả Công ty TNHH Minh Thành Hưng - lãi vay	239.187.487.458	239.187.487.458
Phải trả khác	25.238.261.882	10.167.684.282
	282.333.942.003	285.889.575.297
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.19.2 Phải trả dài hạn khác		
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn - Nhận ký quỹ, ký cược	42.513.000	42.513.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines - ký quỹ ký cược	61.285.000	61.285.000
Các đối tượng khác		
Ngân sách cấp tiền dự án Bồi thường GPMB tái định cư phục vụ Dự án Xây dựng Bến xe Miền Đông mới (ii)	370.889.746.999	370.775.986.999
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.495.886.390	9.064.840.000
Các đối tượng khác	3.962.873.527	12.587.305.874
	391.452.304.916	392.531.930.873

(i) Đây là khoản Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV thanh toán cho Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho theo thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 28122023/TTTL-SC-SAMCO ngày 28/12/2023 và phụ lục số 30122023 / PLTTTL-SC-SAMCO ngày 30/12/2023 số tiền mà Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV cần phải hoàn trả khi Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho đã thanh toán tiền thuê trước đó

(ii) Là khoản Ngân sách cấp tiền thực hiện Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng – tái định cư phục vụ dự án xây dựng BXMD mới tại Phường Long Bình, Quận 9, TP,HCM và Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng	1.306.734.945.133	808.433.005.792
Công ty TNHH Minh Thành Hưng	112.325.610.085	112.325.610.085
Kỳ phiếu nội bộ	10.850.000.000	2.770.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	57.311.466.660	54.243.066.660
	1.487.222.021.878	977.771.682.537
5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ngân hàng	315.555.660.653	357.013.752.313
Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh	30.502.342.660	30.502.342.660
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(57.083.466.660)	(54.243.066.660)
	288.974.536.653	333.273.028.313



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.21 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2023	1.796.569.000.000	847.481.889.288	916.775.758.326	3.560.826.647.614
Lãi trong năm	-	-	(35.118.743.905)	(35.118.743.905)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.954.273.350	(3.954.273.350)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(64.123.352.442)	(64.123.352.442)
Kết chuyển nộp ngân sách, chia lợi nhuận, tăng giảm khác	-	(14.404.084.119)	(155.716.018.833)	(170.120.102.952)
Số dư tại 31/12/2023	1.796.569.000.000	837.032.078.519	657.863.369.796	3.291.464.448.315
Số dư tại 01/01/2024	1.796.569.000.000	837.032.078.519	657.863.369.796	3.291.464.448.315
Lãi trong năm	-	-	47.572.077.660	47.572.077.660
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.244.994.981	(1.244.994.981)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(73.863.294.097)	(73.863.294.097)
Kết chuyển nộp ngân sách, chia lợi nhuận, tăng giảm khác	-	(712.323.926.505)	(171.577.177.065)	(883.901.103.570)
Số dư tại 31/12/2024	1.796.569.000.000	125.953.146.995	458.749.981.313	2.381.272.128.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	155.364,32	123.742,97

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	2.065.411.843.726	2.242.504.122.884
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	543.644.617.928	457.271.482.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.424.152.700.734	1.377.836.790.456
Các khoản giảm trừ doanh thu	(88.636.364)	(5.000.000)
	4.033.120.526.024	4.077.607.396.291
6.2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	1.953.031.756.116	2.140.319.884.046
Giá vốn tiêu thụ thành phẩm	524.059.549.573	411.358.044.406
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	1.042.093.703.782	1.051.235.913.152
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.116.701.937	-
	3.523.301.711.408	3.602.913.841.604
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	27.077.055.937	34.079.972.214
Lãi chênh lệch tỷ giá	537.356.101	327.147.277
Thu nhập tài chính khác	12.225.674.180	10.056.824.006
Chênh lệch tỷ giá do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	85.388.677	-
	39.925.474.895	44.463.943.497
6.4 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	84.194.286.454	53.998.374.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.129.689	230.805.102
Chênh lệch tỷ giá do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	46.982.115	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	9.650.794.859	-
Chi phí tài chính khác	5.942	2.004.038
	94.065.199.059	54.231.184.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
6.5 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.638.013.288	32.572.248.904
Chi phí vật liệu	1.057.015.854	2.621.131.111
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.171.443.447	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.266.011.700	11.686.935.234
Chi phí bảo hành	3.278.048.516	3.768.943.846
Chi phí thuê đất, mặt bằng	12.668.168.981	15.877.298.892
Chi phí bán hàng khác	148.460.418.931	184.803.238.081
	205.539.120.717	251.329.796.068
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	144.616.782.873	135.296.232.227
Chi phí vật liệu, bao bì	365.317.518	707.695.420
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.708.358.644	2.895.597.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.675.715.228	6.496.208.249
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	27.959.031.221	7.186.124.931
Dự phòng/ (hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.696.920.618	(21.116.241.100)
Chi phí bằng tiền khác	88.202.797.834	105.562.955.764
	282.224.923.936	237.028.573.286
6.7 Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.475.526.154	2.718.209.202
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	65.000.000.000	73.951.990.727
Thu nhập khác	48.715.303.229	81.834.712.430
	118.190.829.383	158.504.912.359
6.8 Chi phí khác		
Tiền nộp chậm	19.321.454.633	1.063.646.925
Chi phí khác	6.009.270.618	3.895.274.386
	25.330.725.251	4.958.921.311
7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT		
7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.985.880.653.164	1.938.960.126.733
7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.520.728.805.483	1.921.284.361.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Số dư với các bên liên quan

Số dư giữa Tổng Công ty với các bên liên quan được trình bày tại các mục 5.2, 5.4, 5.5, 5.6, 5.14, 5.18 và 5.19

8.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập người quản lý Tổng Công ty	7.862.149.932	9.523.139.829
Thu nhập Ban Kiểm soát	2.076.511.876	869.328.900
	9.938.661.808	10.392.468.729

8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch với các công ty liên quan như sau:

Bên liên quan khác	Nội dung	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines			
	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	6.887.524.884	18.929.452.506
	Lãi chậm trả	4.562.406.666	4.673.000.000
	Mua dịch vụ	1.047.846.122	1.200.462.237
	Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.727.272
Chi nhánh Công ty TNHH Vận Tải Kumho Samco Buslines tại Hà Nội			
	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	66.203.703.696	78.925.925.915
	Lãi chậm trả	7.654.532.796	5.290.365.742
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn			
	Doanh thu bán xe, phụ tùng và cung cấp dịch vụ	69.863.350.653	2.178.912.990
	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.604.923.774	2.840.751.724
Công ty CP Hoà Phú			
	Doanh thu bán hàng	11.713.208	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	872.649.484	1.080.539.574
Công ty CP Ôtô An Thái			
	Doanh thu dịch vụ	-	3.420.000
	Mua phụ tùng	22.349.248	17.910.637
	Cổ tức được chia	2.400.000.000	-

995-
TY
H
ÁN
NAM
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Nội dung	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH DV Ôtô Sài Gòn Toyota Tsusho	Doanh thu dịch vụ	2.575.643.038	5.169.789.820
	Mua dịch vụ	23.222.050	25.690.600
	Mua hàng hóa	1.026.763.134	624.827.273
	Lợi nhuận được chia	-	796.923.840
Công ty CP Xe Khách và DV Miền Tây	Doanh thu bán phụ tùng	13.038.550	-
	Mua phụ tùng	27.082.000	44.654.000
Công ty CP Vận Tải Ôtô Số 2	Doanh thu dịch vụ	27.842.236	7.509.060
	Mua nguyên vật liệu	6.388.888.888	-
	Chi phí sửa chữa	140.000.000	-
	Cổ tức được chia	339.554.800	-
Công ty TNHH Ôtô Isuzu Việt Nam	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.005.162.361	3.727.474.604
	Thu nhập từ hoạt động đại lý	-	1.244.280.909
	Mua hàng hóa, dịch vụ	296.449.581.926	370.091.070.289
	Lợi nhuận được chia	131.929.125.760	265.211.231.850
Công ty Cổ Phần Đóng Tàu An Phú	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	Thanh lý tài sản cố định	-	9.259.259
Công ty TNHH Ô Tô Toyotsu Samco	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.032.984.951	1.786.448.648
	Tiền thuê nhà xưởng nhậ trước	13.648.269.312	13.488.279.552
	Mua nguyên liệu	21.482.100	11.808.000
	Lợi nhuận được chia	12.469.374.290	29.095.206.676
Công ty TNHH Mercedes Benz VN	Lợi nhuận được chia	180.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

8.4 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực là mua bán xe – phụ tùng xe, dịch vụ kèm theo,... và chủ yếu tập trung hoạt động ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

8.5 Thông tin so sánh

Tổng công ty trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo số liệu sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Mã số	Số dư 31/12/2023 trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số dư 31/12/2023 sau điều chỉnh VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(72.766.815.516)	(72.766.815.516)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	730.630.185.312	(72.766.815.516)	657.863.369.796

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
Người lập biểu


HUỲNH THỊ HẠNH
Kế toán trưởng


KIỀU NAM THÀNH
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

